

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Ngày 31 tháng 12 năm 2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.007.966.051.397	1.478.899.321.197
I. Tài sản tài chính	110		1.005.659.011.422	1.477.092.776.046
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	383.040.370.758	287.410.726.891
1.1. Tiền	111.1		56.989.845.952	57.410.726.891
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		326.050.524.806	230.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	-	143.824.960.100
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	11	57.098.580.250	-
4. Các khoản cho vay	114	7.2	223.147.534.819	962.585.292.620
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3	335.518.030.000	66.310.508.000
6. Các khoản phải thu	117	8	4.444.353.211	13.994.364.064
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	7.010.508.009
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4.444.353.211	6.983.856.055
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2.316.371.521	5.426.520.439
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.127.981.690	1.557.335.616
7. Trả trước cho người bán	118	8	2.334.981.848	539.328.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	75.160.536	427.596.371
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.000.000.000	4.000.000.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.307.039.975	1.806.545.151
1. Tạm ứng	131		30.109.000	138.645.330
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	2.211.577.604	1.667.899.821
3. Tài sản ngắn hạn khác	137	8	65.353.371	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.466.913.699	93.826.886.770
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		288.809.337.988	67.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	11	365.279.902.222	67.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		5.000.000.000	67.000.000.000
1.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		149.000.000.000	-
1.3. Đầu tư dài hạn khác	212.4		211.279.902.222	-
2. Dự phòng suy giảm giá tài sản tài chính dài hạn	213		(76.470.564.234)	-
II. Tài sản cố định	220		17.224.640.762	18.939.952.017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.286.118.103	10.439.198.247
- Nguyên giá	222		20.725.992.617	21.136.010.010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(12.439.874.514)	(10.696.811.763)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.938.522.659	8.500.753.770
- Nguyên giá	228		31.764.894.894	29.506.991.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(22.826.372.235)	(21.006.238.124)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	185.500.000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		10.432.934.949	7.701.434.753
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.129.400.000	1.109.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	3.944.125.080	3.733.024.884
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	5.359.409.869	2.859.409.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.324.432.965.096	1.572.726.207.967

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		171.234.389.063	376.101.925.812
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		169.755.899.066	370.425.471.353
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	244.735.650.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	-	244.735.650.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	149.989.000.000	95.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17.1	639.885.899	2.263.666.324
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17.2	38.566.320	844.276.548
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		40.000.000	-
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	5.696.239.724	10.307.776.592
7. Phải trả người lao động	323		1.418.014.138	244.659.697
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17.3	11.448.387.735	16.790.999.690
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		485.693.250	238.442.502
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.478.489.997	5.676.454.459
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	1.478.489.997	5.676.454.459
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.153.198.576.033	1.196.624.282.155
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.153.198.576.033	1.196.624.282.155
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20.1	1.009.716.470.000	1.009.716.470.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.009.799.820.000	1.009.799.820.000
a. Vốn pháp định	411.1a		1.009.799.820.000	1.009.799.820.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(83.350.000)	(83.350.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(65.019.103.032)	(4.153.169.071)
3. Quỹ dự trữ điều lệ	414	20.3	8.005.186.819	8.005.186.819
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	20.3	8.005.186.819	8.005.186.819
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	192.490.835.427	175.050.607.588
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		185.109.085.447	146.679.035.300
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		7.381.749.980	28.371.572.288
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.324.432.965.096	1.572.726.207.967

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	21.3	33.363.940.829	33.363.940.829
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		100.979.982	100.979.982
3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		335.518.030.000	210.135.468.100
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		4.007.353.581.530	10.108.696.640.440
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.933.521.315.830	8.516.175.838.940
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.531.213.500	222.700.209.900
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		664.730.369.900	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		371.590.467.500	1.089.915.005.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		35.980.214.800	279.905.586.600
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		4.719.602.000	48.999.478.100
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		4.719.602.000	48.999.478.100
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		45.700.311.100	305.407.510.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		539.400	-
5. Tiền gửi của khách hàng	026		157.936.525.600	361.733.759.478
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	21.1	111.740.326.115	73.567.127.243
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		46.195.089.550	288.165.522.300
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.935	1.109.935
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.2	111.740.326.115	73.567.127.243
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		84.787.619.464	71.545.559.037
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		26.952.706.651	2.021.568.206
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.935	1.109.935



ĐỖ THỊ THANH HOA
 Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Kế toán trưởng



TRINH TÂN LỰC
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		17.986.974.469	21.038.753.460	53.452.000.356	155.850.883.044
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22.1	17.557.959.319	13.238.653.560	43.155.243.452	126.662.326.233
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	22.2	429.015.150	7.800.099.900	6.006.596.404	27.832.903.311
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	01.3	22.3	-	-	4.290.160.500	1.355.653.500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22.3	4.622.956.510	2.784.765.609	15.508.210.163	10.479.104.874
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22.3	13.867.048.084	17.370.994.133	67.463.381.684	58.185.997.750
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	22.3	5.578.439.922	2.900.000.000	8.831.019.922	2.979.400.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	22.4	7.197.296.547	14.307.258.760	36.514.763.006	51.857.562.958
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	22.4	2.044.500.000	5.730.000.000	34.260.500.000	24.955.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	22.4	65.353.371	7.587.594.099	76.219.827	11.570.396.286
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	22.4	292.809.005	174.023.594	988.973.648	526.000.232
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	22.4	-	-	145.454.545	113.000.000
1.10. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	64.057.862	141.630.022	555.144.814	439.535.688
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		51.719.435.770	72.035.019.677	217.795.667.965	316.956.880.832
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		13.159.206.526	12.123.790.502	34.474.041.495	17.671.536.709
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		5.261.164.581	2.274.810.000	7.477.778.615	6.474.150.547
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		7.898.041.945	9.848.980.502	26.996.262.880	11.197.386.162
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	193.400.000	-	253.400.000
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		7.182.859.725	8.250.659.464	28.277.420.103	25.390.755.337
2.4. Chi phí hoạt động tự doanh	26		99.190.924	208.051.566	371.755.257	692.386.624
2.5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.775.078.418	9.598.247.271	26.468.080.922	26.805.322.266
2.6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		16.500.000	-	55.480.000	110.000.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	780.000.000	-
2.8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		317.393.388	212.623.956	1.172.054.208	741.834.060
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	23	27.550.228.981	30.586.772.759	91.598.831.985	71.665.234.996

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		22,456,635	-	22,456,635	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		160,338,093	250,810,283	639,728,508	798,723,726
3.3. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		182,794,728	250,810,283	662,185,143	798,723,726
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		317,374,795	-	1,072,864,796	2,779,820,973
4.3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		76,470,564,234	-	76,470,564,234	-
4.4. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		76,787,939,029	-	77,543,429,030	2,779,820,973
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	9,710,547,847	10,518,514,925	31,114,072,220	30,716,749,974
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(62,146,485,359)	31,180,542,276	18,201,519,873	212,593,798,615
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		758,884	-	924,973	4,596,619,570
7.2. Chi phí khác	72		148,420,201	300,000	265,008,734	365,696
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(147,661,317)	(300,000)	(264,083,761)	4,596,253,874
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(62,294,146,676)	31,180,242,276	17,937,436,112	217,190,052,489
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(54,825,119,881)	33,229,122,878	38,927,102,588	200,554,535,340
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7,469,026,795)	(2,048,880,602)	(20,989,666,476)	16,635,517,149
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(11,982,577,219)	7,455,512,755	467,647,573	44,118,445,938
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	(10,488,771,860)	7,865,288,875	4,665,580,869	40,984,552,739
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1,493,805,359)	(409,776,120)	(4,197,933,296)	3,133,893,199
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(50,311,569,457)	23,724,729,521	17,469,788,539	173,071,606,551

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		2.200.560.057	(12.279.919.559)	(60.865.933.961)	(40.154.758.734)
Tổng thu nhập toàn diện	400		2.200.560.057	(12.279.919.559)	(60.865.933.961)	(40.154.758.734)
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	235	173	1.714
12.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



ĐỖ THỊ THANH HOA
 Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Kế toán trưởng



TRINH TÂN LỰC
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		17.937.436.112	217.190.052.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		19.375.710.898	789.361.189
- Khấu hao TSCĐ	03		3.563.196.862	2.897.709.753
- Các khoản dự phòng	04		2.000.000.000	-
- Chi phí lãi vay	06		29.350.284.899	28.170.576.310
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(13.380.228.473)	(8.921.769.258)
- Dự thu tiền lãi	08		(2.127.981.690)	(1.557.335.616)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(29.560.700)	(19.799.820.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		103.466.827.114	11.197.386.162
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		26.996.262.880	11.197.386.162
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		76.470.564.234	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(6.006.596.404)	(27.832.903.311)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(6.006.596.404)	(27.832.903.311)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		499.164.975.503	(682.038.781.398)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		122.835.293.624	(98.313.729.551)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		4.901.419.750	(59.441.213.121)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		739.437.757.801	(604.388.015.588)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(330.073.455.961)	149.900.736.265
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		7.010.508.009	(4.157.820.752)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		4.667.484.534	(2.182.368.398)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		352.435.835	(172.523.144)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(4.272.870.889)	(2.619.144.412)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(10.685.077.697)	4.576.919.412
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(754.777.979)	(3.025.834.729)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(7.894.849.575)	(37.160.247.271)
(-) Lãi vay đã trả	44		(24.007.819.157)	(23.822.666.159)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(805.710.228)	(4.290.133.371)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		112.000	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.382.299.328)	1.255.539.335
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.173.354.441	24.533.072
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.336.529.677)	1.777.187.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		633.938.353.223	(480.694.884.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.662.385.607)	(5.057.504.520)
2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(403.400.000.000)	-
3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		43.120.097.778	-
4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		13.380.228.473	8.921.769.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(348.562.059.356)	3.864.264.738
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	649.716.470.000
2. Tiền vay gốc	73		1.027.578.000.000	1.640.792.038.761
2.1. Tiền vay khác	73.2		1.027.578.000.000	1.640.792.038.761
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.217.324.650.000)	(1.606.468.801.081)
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1.217.324.650.000)	(1.606.468.801.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(189.746.650.000)	684.039.707.680
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		95.629.643.867	207.209.087.549
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		287.410.726.891	80.201.639.342
- Tiền	101.1		57.410.726.891	24.503.096.236
- Các khoản tương đương tiền	101.2		230.000.000.000	55.698.543.106
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		383.040.370.758	287.410.726.891
- Tiền	103.1		56.989.845.952	57.410.726.891
- Các khoản tương đương tiền	103.2		326.050.524.806	230.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		13.397.369.878.670	21.071.760.215.640
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(13.976.988.788.620)	(21.328.981.459.120)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		501.194.004.561	616.130.625.404
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(125.372.328.489)	(131.057.436.817)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		31.882.527.290	23.148.586.640
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(31.882.527.290)	(23.167.254.140)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(203.797.233.878)	227.833.277.607
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		361.733.759.478	133.900.481.871
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		361.733.759.478	133.900.481.871
Trong đó có kỳ hạn	32		73.567.127.243	76.422.990.736
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		288.165.522.300	57.457.713.700
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		1.109.935	19.777.435
Trong đó có kỳ hạn	40			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		157.936.525.600	361.733.759.478
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		157.936.525.600	361.733.759.478
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		111.740.326.115	73.567.127.243
Trong đó có kỳ hạn	43		46.195.089.550	288.165.522.300
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		1.109.935	1.109.935
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn				


ĐỖ THỊ THANH HOA
 Người lập


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Kế toán trưởng




TRỊNH TẤN LỰC
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360,000,000,000	1,009,716,470,000	649,799,820,000	83,350,000	-	-	1,009,716,470,000	1,009,716,470,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360,000,000,000	1,009,799,820,000	649,799,820,000	-	-	-	1,009,799,820,000	1,009,799,820,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	(83,350,000)	-	83,350,000	-	-	(83,350,000)	(83,350,000)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1,292,836,280	8,005,186,819	6,712,350,539	-	-	-	8,005,186,819	8,005,186,819
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,292,836,280	8,005,186,819	6,712,350,539	-	-	-	8,005,186,819	8,005,186,819
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		36,001,589,663	(4,153,169,071)	28,674,480,365	68,829,239,099	59,822,841,594	120,688,775,555	(4,153,169,071)	(65,019,103,032)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		35,203,522,115	175,050,607,588	205,968,489,242	66,121,403,769	105,494,762,847	88,054,535,008	175,050,607,588	192,490,835,427
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		23,467,466,976	146,679,035,300	176,236,089,402	53,024,521,078	99,488,486,842	61,058,436,695	146,679,035,300	185,109,085,447
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		11,736,055,139	28,371,572,288	29,732,399,840	13,096,882,691	6,006,276,005	26,996,098,313	28,371,572,288	7,381,749,980
Cộng		433,790,784,338	1,196,624,282,155	897,867,490,685	135,033,992,868	165,317,604,441	208,743,310,563	1,196,624,282,155	1,153,198,576,033
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		36,001,589,663	(4,153,169,071)	28,674,480,365	68,829,239,099	59,822,841,594	120,688,775,555	(4,153,169,071)	(65,019,103,032)
Cộng		36,001,589,663	(4,153,169,071)	28,674,480,365	68,829,239,099	59,822,841,594	120,688,775,555	(4,153,169,071)	(65,019,103,032)

ĐỖ THỊ THANH HOA
 Người lập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Kế toán trưởng



TRINH TÂN LỰC
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 1.009.799.820.000 đồng (*Một ngàn không trăm lẻ chín tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*).

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 41 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất vào ngày 26/02/2022.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng tài sản của Công ty là 1.324.432.965.096 đồng, vốn chủ sở hữu là 1.153.198.576.033 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn

góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014. Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình

bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của tài sản tài chính Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6. Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm

Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích và doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông

Các quỹ

Số dư đầu năm 2022 Công ty trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014. Thông tư này đã được bãi bỏ và thay thế bởi Thông tư số 114/2021/TT-BTC ban hành ngày 17/12/2021 có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2022 và áp dụng cho năm tài chính 2022.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	12.817.219	71.162.635
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	56.977.028.733	57.339.564.256
Các khoản tương đương tiền (*)	326.050.524.806	230.000.000.000
Tổng cộng	383.040.370.758	287.410.726.891

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2022	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2022
a) Của công ty chứng khoán	14.176.601	519.264.113.000
- Cổ phiếu	12.016.601	297.979.073.000
- Trái phiếu	2.160.000	221.285.040.000
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	280.907.824	5.519.482.827.430
- Cổ phiếu	277.262.924	5.498.608.477.430
- Trái phiếu	200.000	20.248.800.000
- Chứng khoán khác	3.444.900	625.550.000
Tổng cộng	295.084.425	6.038.746.940.430

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	122.835.293.624	143.824.960.100
PAC	-	-	92.634.508.206	105.823.737.000
MWG	-	-	785.418	1.223.100
QTP	-	-	30.200.000.000	38.000.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	10.700.000	-	122.845.993.624	143.824.960.100

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (*)	57.098.580.250	-
Tổng cộng	57.098.580.250	-

(*) Tại ngày 31/12/2022 các trái phiếu này có ngày đến hạn dưới 1 năm.

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	213.125.678.351	213.125.678.351	889.783.925.440	889.783.925.440
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	10.021.856.468	10.021.856.468	72.801.367.180	72.801.367.180
Tổng cộng	223.147.534.819	223.147.534.819	962.585.292.620	962.585.292.620

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	400.537.133.032	335.518.030.000	70.463.677.071	66.310.508.000
BBT	23.718.520.000	9.338.000.000	23.718.520.000	21.664.160.000
VPB	8.441.960.298	8.502.500.000	43.792.105.000	42.960.000.000
STB	139.025.721.476	101.475.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	229.350.931.258	216.295.910.000	2.953.052.071	1.686.348.000
Tổng cộng	400.537.133.032	335.518.030.000	70.463.677.071	66.310.508.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	10.700.000	-	-	10.700.000	-
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	400.537.133.032	335.518.030.000	-	65.019.103.032	335.518.030.000
1	Cổ phiếu niêm yết	400.537.133.032	335.518.030.000	-	65.019.103.032	335.518.030.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	400.547.833.032	335.518.030.000	-	65.029.803.032	335.518.030.000

STT	Các loại tài sản tài chính	Số đầu kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	122.845.993.624	143.824.960.100	20.989.666.476	10.700.000	143.824.960.100
1	Cổ phiếu niêm yết	122.835.293.624	143.824.960.100	20.989.666.476	-	143.824.960.100
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	70.463.677.071	66.310.508.000	-	4.153.169.071	66.310.508.000
1	Cổ phiếu niêm yết	70.463.677.071	66.310.508.000	-	4.153.169.071	66.310.508.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	193.309.670.695	210.135.468.100	20.989.666.476	4.163.869.071	210.135.468.100

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.444.353.211	13.994.364.064
Phải thu bán tài sản tài chính	-	7.010.508.009
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	-	-
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	2.316.371.521	5.426.520.439
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	2.127.981.690	1.557.335.616
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	75.160.536	427.596.371
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	40.527.483	230.728.782
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	34.633.053	196.867.589
Phải thu phí dịch vụ tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu	-	-
Trả trước cho người bán	2.334.981.848	539.328.000
Trả trước cho Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	1.939.100.000	-
Trả trước cho người bán khác	395.881.848	539.328.000
Tài sản ngắn hạn khác	65.353.371	-
Tổng cộng	6.919.848.966	14.961.288.435

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ông Đoàn Quang Sang (Phải thu khó đòi) (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

(*) Đây là khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Ngày 04 tháng 08 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công; Buộc Ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 đồng gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 đồng. Ngày 17 tháng 2 năm 2021, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty vẫn chưa nhận được số tiền trên. Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.211.577.604	1.667.899.821
Công cụ dụng cụ	33.624.228	72.054.982
Thuê văn phòng	564.300.000	564.300.000
Viễn thông, cước đường truyền	884.898.326	597.490.304
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	728.755.050	434.054.535
Chi phí trả trước dài hạn	3.944.125.080	3.733.024.884
Công cụ dụng cụ	1.214.367.995	983.355.323

Sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.704.652.397	2.472.237.896
Viễn thông, cước đường truyền	13.670.800	261.821.661
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.433.888	15.610.004
Tổng cộng	6.155.702.684	5.400.924.705

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu có kỳ hạn 6 năm của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	62.000.000.000
Tổng cộng	5.000.000.000	67.000.000.000

11.2 Đầu tư dài hạn khác: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hồ Điệp	102.079.902.222	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cẩm Tú	94.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia	14.400.000.000	-
Tổng cộng	211.279.902.222	-

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.075.263.710	2.614.487.791
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	164.146.159	124.922.078
Tổng cộng	5.359.409.869	2.859.409.869

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	19.369.953.490	1.462.040.000	304.016.520	21.136.010.010
Tăng trong năm	880.022.000	-	172.000.607	1.052.022.607
Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.462.040.000)	-	(1.462.040.000)
Tại ngày 31/12/2022	20.249.975.490	-	476.017.127	20.725.992.617

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022	(10.143.759.225)	(316.775.342)	(236.277.196)	(10.696.811.763)
Khấu hao trong kỳ	(2.024.833.651)	(133.208.093)	(35.004.442)	(1.652.361.055)
Giảm do thanh lý	-	449.983.435	-	449.983.435
Tại ngày 31/12/2022	(12.168.592.876)	-	(271.281.638)	(12.439.874.514)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	9.226.194.265	1.145.264.658	67.739.324	10.439.198.247
Tại ngày 31/12/2022	8.081.382.614	-	204.735.489	8.286.118.103

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.615.358.490 đồng (tại ngày 31/12/2021: 7.505.715.990 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	28.921.691.894	585.300.000	29.506.991.894
Tăng trong năm	2.257.903.000	-	2.257.903.000
Tại ngày 31/12/2022	31.179.594.894	585.300.000	31.764.894.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	(20.849.426.995)	(156.811.129)	(21.006.238.124)
Khấu hao trong kỳ	(1.703.074.111)	(117.060.000)	(1.820.134.111)
Tại ngày 31/12/2022	(22.552.501.106)	(273.871.129)	(22.826.372.235)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	8.072.264.899	428.488.871	8.500.753.770
Tại ngày 31/12/2022	8.627.093.788	311.428.871	8.938.522.659

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.343.252.894 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 17.309.166.894 đồng).

15. VAY NGẮN HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	65.900.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	-	7.900.000.000
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-	58.000.000.000
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	-	178.835.650.000
Vay cá nhân khác	-	-
Tổng cộng	-	244.735.650.000

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mệnh giá trái phiếu phát hành ngắn hạn	150.000.000.000	95.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(11.000.000)	-
Tổng cộng	149.989.000.000	95.000.000.000

Thông tin chi tiết về các loại trái phiếu phát hành của Công ty như sau:

Trái phiếu phát hành ngày 08 tháng 02 năm 2021

- Tên trái phiếu : Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Mã trái phiếu : TCIH2122001
- Thời điểm phát hành : 08/02/2021
- Kỳ hạn gốc : 1 năm
- Số lượng trái phiếu phát hành : 1.900 trái phiếu
- Mệnh giá : 100.000.000 VND
- Lãi suất : Nợ gốc của Trái phiếu sẽ chịu lãi với mức lãi suất cố định là 9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo từng kỳ tính lãi mỗi 6 tháng/ lần bắt đầu từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn và trả sau, định kỳ vào ngày trả lãi.
- Tài sản đảm bảo : Cổ phiếu các Công ty:
 - + Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
 - + Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
 - + Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam
 - + Công ty Cổ phần Cơ điện lạnhGiá trị tài sản đảm bảo biến động theo giá cổ phiếu giao dịch trên HNX, HOSE.

Số lượng, giá trị tài sản bảo đảm có thể biến động tăng/giảm phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các Văn kiện Trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.
- Mua lại trái phiếu : Vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành, tổ chức phát hành đã mua lại 50% số lượng trái phiếu mỗi người sở hữu trái phiếu đang sở hữu. Số trái phiếu còn lại sẽ đáo hạn vào ngày đáo hạn.

Vào ngày 08 tháng 02 năm 2022, Công ty đã mua lại toàn bộ khoản trái phiếu này.

Trái phiếu phát hành ngày 23 tháng 02 năm 2022

Ngày 23/02/2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu lần 1 năm 2022 với tổng giá trị 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng), mã trái phiếu TCIH2223001, kỳ hạn 01 năm, ngày phát hành 23/02/2022, ngày đáo hạn 23/02/2023.

- Tên trái phiếu : Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Mã trái phiếu : TCIH2223001
- Thời điểm phát hành : 23/02/2022
- Kỳ hạn gốc : 1 năm
- Số lượng trái phiếu phát hành : 2.000 trái phiếu
- Mệnh giá : 100.000.000 VND

- Lãi suất : Nợ gốc của Trái phiếu sẽ chịu lãi với mức lãi suất cố định là 10%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo từng kỳ tính lãi mỗi 6 tháng/ lần bắt đầu từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn và trả sau, định kỳ vào ngày trả lãi.
- Tài sản đảm bảo : Cổ phiếu các Công ty:
 - + Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
 Giá trị tài sản đảm bảo biến động theo giá cổ phiếu giao dịch trên HNX.

 Số lượng, giá trị tài sản bảo đảm có thể biến động tăng/giảm phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các Văn kiện Trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.
- Mua lại trái phiếu : Vào ngày 21 tháng 11 năm 2022, Công ty đã mua lại 25% số lượng trái phiếu đang sở hữu. Số trái phiếu còn lại Công ty sẽ mua lại vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu được phát hành cho bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	-	-	100	10.000.000.000
Cộng	-	-	100	10.000.000.000

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

17.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	453.261.117	1.490.117.248
Phải trả cho VSD (phí lưu ký, quyền mua. ..)	186.624.782	773.549.076
Tổng cộng	639.885.899	2.263.666.324

17.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả cho người bán khác	38.566.320	844.276.548
Tổng cộng	38.566.320	844.276.548

17.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.400.000	69.300.000
Chi phí lãi vay	5.342.465.742	3.679.859.465
Phí dịch vụ quản lý khác	6.019.521.993	13.041.840.225
Tổng cộng	11.448.387.735	16.790.999.690

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.665.612.035	7.865.288.875
Thuế Thu nhập cá nhân	1.030.483.826	2.398.186.927
Thuế Giá trị gia tăng	143.863	-
Thuế nhà thầu	-	44.300.790
Tổng cộng	5.696.239.724	10.307.776.592

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	100.979.982	100.979.982
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	1.009.799.820.000	1.009.799.820.000
Thặng dư cổ phần	(83.350.000)	(83.350.000)

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	553.284.360.000	647.919.360.000
CTY TNHH Sài Gòn 3 Jean	30.000.000.000	30.000.000.000
Các cổ đông khác	426.515.460.000	331.880.460.000
Tổng cộng	1.009.799.820.000	1.009.799.820.000

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	185.109.085.447	146.679.035.300
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.381.749.980	28.371.572.288
Tổng cộng	192.490.835.427	175.050.607.588

20.3 Trích lập các Quỹ: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ dự trữ điều lệ	8.005.186.819	8.005.186.819
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	8.005.186.819	8.005.186.819
Tổng cộng	16.010.373.638	16.010.373.638

21. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 - 2022

21.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	111.740.326.115	73.567.127.243
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	46.195.089.550	288.165.522.300
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	1.109.935	1.109.935
Tổng cộng	157.936.525.600	361.733.759.478

21.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	84.787.619.464	71.545.559.037
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.952.706.651	2.021.568.206
Tổng cộng	111.740.326.115	73.567.127.243

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. THU NHẬP**22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2022	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2021
I	Lãi bán	7.254.201	168.978.875.700	145.842.476.459	23.136.399.241	13.238.653.560
	Cổ phiếu niêm yết	3.245.101	120.280.338.000	102.722.378.681	17.557.959.319	13.238.653.560
	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.009.100	48.698.537.700	43.120.097.778	5.578.439.922	-
II	Lỗ bán	1.280.000	121.056.410.000	126.317.574.581	(5.261.164.581)	(2.274.810.000)
	Cổ phiếu niêm yết	200.000	11.713.880.000	14.375.064.581	(2.661.184.581)	(742.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết	1.080.000	109.342.530.000	111.942.510.000	(2.599.980.000)	(1.532.810.000)
	Tổng cộng	8.534.201	290.035.285.700	272.160.051.040	17.875.234.660	10.963.843.560

22.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán đến Quý 4/2022	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	7.469.026.795	(7.469.026.795)	6.006.596.404	26.996.262.880
	PAC	-	-	-	7.469.026.795	(7.469.026.795)	6.006.212.099	19.195.440.893
	QTP	-	-	-	-	-	-	7.800.000.000
	MWG	-	-	-	-	-	384.305	821.987
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
	Tổng cộng	10.700.000	-	(10.700.000)	7.458.326.795	(7.469.026.795)	6.006.596.404	26.996.262.880

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	-	4.290.160.500	1.355.653.500
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	5.578.439.922	2.900.000.000	8.831.019.922	2.979.400.000
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	4.622.956.510	2.784.765.609	15.508.210.163	10.479.104.874
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	13.867.048.084	17.370.994.133	67.463.381.684	58.185.997.750
	Tổng cộng	24.068.444.516	23.055.759.742	96.092.772.269	73.000.156.124

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021
1	Doanh thu môi giới	7.197.296.547	14.307.258.760	36.514.763.006	51.857.562.958
2	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	2.044.500.000	5.730.000.000	34.260.500.000	24.955.000.000
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	65.353.371	7.587.594.099	76.219.827	11.570.396.286
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	292.809.005	174.023.594	988.973.648	526.000.232
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	145.454.545	113.000.000
6	Doanh thu khác	64.057.862	141.630.022	555.144.814	439.535.688
	Tổng cộng	9.664.016.785	27.940.506.475	72.541.055.840	89.461.495.164

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021
Lỗ bán tự doanh	5.261.164.581	2.274.810.000	7.477.778.615	6.474.150.547
Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh	7.898.041.945	9.848.980.502	26.996.262.880	11.197.386.162
Chi phí lãi vay	7.182.859.725	8.250.659.464	28.277.420.103	25.390.755.337
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	193.400.000	-	253.400.000
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	99.190.924	208.051.566	371.755.257	692.386.624
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	16.500.000	-	55.480.000	110.000.000
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	780.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	317.393.388	212.623.956	1.172.054.208	741.834.060
Chi phí môi giới chứng khoán	6.775.078.418	9.598.247.271	26.468.080.922	26.805.322.266
<i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>	<i>1.630.671.277</i>	<i>3.473.281.276</i>	<i>8.013.745.600</i>	<i>12.286.073.555</i>
<i>Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>2.704.552.873</i>	<i>4.436.137.727</i>	<i>9.341.856.659</i>	<i>7.988.198.150</i>
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	<i>43.789.967</i>	<i>55.817.432</i>	<i>187.345.840</i>	<i>124.127.244</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>929.824.949</i>	<i>663.015.042</i>	<i>3.570.581.670</i>	<i>2.534.676.142</i>
<i>Dịch vụ mua ngoài</i>	<i>1.447.239.352</i>	<i>918.944.113</i>	<i>5.121.742.710</i>	<i>3.530.600.533</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>19.000.000</i>	<i>51.051.681</i>	<i>232.808.443</i>	<i>341.646.642</i>
Tổng cộng	27.550.228.981	30.586.772.759	91.598.831.985	71.665.234.996

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	6.781.939.222	8.397.143.221	18.368.123.358	23.196.203.327
Chi phí văn phòng phẩm	32.108.528	25.203.240	111.802.530	68.388.081
Chi phí công cụ, dụng cụ	250.418.789	221.566.799	893.413.711	559.886.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.870.373	91.864.638	442.598.627	363.033.611
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.502.998	-	26.018.693	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.603.499.759	697.720.251	5.342.370.688	2.850.709.646
Chi phí khác	896.208.178	1.085.016.776	5.929.744.613	3.675.528.631
Tổng cộng	9.710.547.847	10.518.514.925	31.114.072.220	30.716.749.974

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.937.436.112	217.190.052.489
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	12.933.208.735	(7.932.235.292)
Các khoản điều chỉnh tăng	30.552.216.741	23.255.489.475
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.619.008.006)	(31.187.724.767)
Thu nhập chịu thuế	30.870.644.847	209.257.817.197
Lỗi tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	7.542.740.500	4.335.053.500
Thu nhập tính thuế	23.327.904.347	204.922.763.697
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.665.580.869	40.984.552.739
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.197.933.296)	3.133.893.199
Chi phí thuế TNDN	467.647.573	44.118.445.938

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
 Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
 Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean
 Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
 Công ty Cổ phần May da Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hợp Lực
 Quỹ Đầu tư Thành Công

Môi quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
 Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
 Công ty con
 Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)	Số đầu năm Phải thu/(Phải trả)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(34.131.391)	(3.789.015)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Vay phải trả	-	(7.900.000.000)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Lãi vay phải trả	-	(6.817.808)
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(1)	(55.600)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(9.049.983)	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Trái phiếu TCI	-	(10.000.000.000)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Lãi trái phiếu TCI phải trả	-	(355.068.491)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(38.648.967)	(45.568.391)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNGLầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**Mẫu số B09a-CTCK**(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(62.952.870)	(8.072.198.155)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Vay phải trả	-	(58.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Lãi vay phải trả	-	(661.232.878)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp Lực	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(4.555.932)	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp Lực	Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	-
Quỹ đầu tư Thành Công	Đầu tư vào công ty con	49.000.000.000	-

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm này Doanh thu/(Chi phí)	Năm trước Doanh thu/(Chi phí)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu môi giới	289.827.870	1.227.170.592
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu ứng trước tiền Bán CK	48.774.084	16.100.056
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu lưu ký	21.722.288	40.201.869
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Chi phí lãi vay	(4.139.186.303)	(3.675.962.738)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu phí chuyển nhượng chứng khoán	3.804.017	-
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu phí tư vấn đại lý phát hành trái phiếu	20.000.000	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu môi giới	15.313.200	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu lưu ký	1.156.663	3.009.259
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Doanh thu môi giới	22.330.173	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Doanh thu lưu ký	5.472.098	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Chi phí lãi vay / Chi phí lãi trái phiếu TCI	(96.164.386)	(1.622.575.342)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu lưu ký	3.960.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu phí chuyển nhượng chứng khoán	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Doanh thu môi giới	48.150.072	-
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Doanh thu lưu ký	1.635.216	-
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Chi phí lãi vay	(977.260.273)	-
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Chi phí thuê mặt bằng	(600.000.000)	(1.359.000.000)
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Chi phí tiền điện, nước	(52.295.676)	(96.968.129)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp Lực	Doanh thu môi giới	18.324.120	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp Lực	Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	(76.470.564.234)	-

27. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 ghi nhận ở mức giảm 312,06% so với cùng kỳ năm 2021, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sự sụt giảm chung của thị trường, theo đó, kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 12 năm 2022, chỉ số VN-Index đạt 1.007,09 điểm, giảm 491,19 điểm tương đương mức giảm 32,78% so với cuối năm 2021. Điều này đã tác động rõ rệt đến các nguồn thu chính của Công ty, cụ thể doanh thu hoạt động tự doanh giảm 14,51%, doanh thu hoạt động môi giới giảm 49,69% và doanh thu hoạt động cho vay ký quỹ giảm 20,17% so với Quý 4 năm 2021.
- Song song đó, tổng chi phí của Quý 4/2022 ghi nhận ở con số hơn 114 tỷ đồng, tăng hơn 177,8% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu đến từ chi phí tài chính trong kỳ do trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty cổ phần quản lý quỹ Hợp Lực hơn 76 tỷ đồng,
- Kết quả dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 của Công ty ghi nhận mức lỗ 50,3 tỷ đồng.



ĐỖ THỊ THANH HOA

Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Kế toán trưởng



TRỊNH TÂN LỰC

Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

